

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		93,529,634,061	93,473,752,783
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4,924,470,708	2,245,913,441
111	1. Tiền		4,924,470,708	2,245,913,441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38,548,610,156	29,601,916,878
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33,923,214,207	25,655,458,263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,826,216,500	4,142,468,310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,088,310,242	1,093,121,098
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,289,130,793)	(1,289,130,793)
140	IV. Hàng tồn kho	9	43,006,227,388	54,433,385,462
141	1. Hàng tồn kho		58,983,958,946	70,411,117,020
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15,977,731,558)	(15,977,731,558)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,050,325,809	7,192,537,002
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	262,712,389	564,183,444
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5,733,744,990	5,628,044,432
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,053,868,430	1,000,309,126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119,405,802,799	120,532,844,424
220	II. Tài sản cố định		54,306,578,286	55,530,412,133
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	54,293,314,412	55,515,898,258
222	- Nguyên giá		212,958,294,657	211,862,101,022
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158,664,980,245)	(156,346,202,764)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13,263,874	14,513,875
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21,736,126)	(20,486,125)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		285,454,545	285,454,545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		285,454,545	285,454,545
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64,532,163,236	64,424,991,687
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3,005,467,433	2,898,295,884
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,526,695,803	61,526,695,803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		281,606,732	291,986,059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	281,606,732	291,986,059
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212,935,436,860	214,006,597,207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		118,933,629,502	108,294,776,138
310	I. Nợ ngắn hạn		118,815,379,502	108,176,526,138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	43,350,096,227	28,135,629,374
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3,310,846,392	4,617,433,622
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1,750,721,277	615,920,565
314	4. Phải trả người lao động		2,450,880,576	3,829,142,235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	417,562,609
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		24,363,636	11,000,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	8,307,056,010	9,089,157,705
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	59,621,415,384	61,064,838,453
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	395,841,575
330	II. Nợ dài hạn		118,250,000	118,250,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	118,250,000	118,250,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		94,001,807,358	105,711,821,069
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	93,922,498,221	105,632,511,932
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1,345,047,463	650,047,463
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4,656,700,469)	(4,656,700,469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3,372,054,502	4,067,054,502
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(150,333,142,729)	(138,019,076,213)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(138,019,076,211)	(103,352,596,221)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(12,314,066,518)	(34,666,479,992)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19,195,239,454	18,591,186,649
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79,309,137	79,309,137
431	1. Nguồn kinh phí	19	79,309,137	79,309,137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212,935,436,860	214,006,597,207

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2021 đến 31/03/2021	01/01/2020 đến 31/03/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	304,248,942,982	283,105,482,047
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	344,391,420	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		303,904,551,562	283,105,482,047
11	4. Giá vốn hàng bán	24	307,142,610,231	281,211,587,420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3,238,058,669)	1,893,894,627
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	313,787,739	1,349,268,595
22	7. Chi phí tài chính	26	1,250,591,345	3,833,579,104
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,218,379,580	2,851,956,089
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		107,171,549	100,316,560
25	9. Chi phí bán hàng	27	1,804,332,533	2,550,203,217
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5,286,160,902	5,619,048,831
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11,158,184,161)	(8,659,351,370)
31	12. Thu nhập khác	29	545,249,385	447,764,633
32	13. Chi phí khác	30	785,711,511	687,563,001
40	14. Lợi nhuận khác		(240,462,126)	(239,798,368)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11,398,646,287)	(8,899,149,738)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	311,367,426	410,705,302
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11,710,013,713)	(9,309,855,040)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(12,314,066,518)	(10,106,623,326)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		604,052,805	796,768,286
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(547)	(449)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : **Đồng**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 01/2021	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		301,938,496,626	301,009,477,689
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(68,536,609,880)	(198,088,133,207)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,750,622,338)	(9,137,236,506)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(984,484,552)	(2,527,497,583)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-600,732,567	(243,864,910)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,070,222,977	65,058,186,076
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32,742,360,924)	(76,959,724,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		212,393,909,342	79,111,206,664
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,045,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,334,327	20,738,866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,043,665,673)	20,738,866
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		9,467,451,062	29,806,277,385
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(218,139,137,464)	(101,401,865,717)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(208,671,686,402)	(71,595,588,332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		2,678,557,267	7,536,357,198
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,245,913,441	38,381,502,732
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4,924,470,708	45,917,859,930

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	Kinh doanh, Xuất nhập

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

ĐÓNG
CHỮ
ĐỎ

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chỉ phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).



Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu



2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	127,443,459	45,879,521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,797,027,249	2,200,033,920
	<u><u>4,924,470,708</u></u>	<u><u>2,245,913,441</u></u>

28
JG
PH
ATN
THU
GN
T.

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/03/2021			01/01/2021		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thâm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	Đồng Nai	35%	35%
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
			<u>3,005,467,433</u>			<u>2,898,295,884</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021			01/01/2021		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	35%	35%	Đồng Nai	35%	35%
			Giá gốc VND			Giá gốc VND
			61,526,695,803			61,526,695,803
			Giá trị hợp lý VND			Giá trị hợp lý VND
			-			-
			<u>61,526,695,803</u>			<u>61,526,695,803</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12.00%	12.00%	Kinh doanh bất động sản



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa Michael Waring Trading Pty Ltd	4,065,174,541	-	4,016,190,337	-
Công ty TNHH Neumann Gruppe	484,817,718	-	2,816,339,543	-
Công ty TNHH Cà phê Hà Lan VN	2,777,738,726	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	2,664,288,750	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Minh Hải	1,990,480,174	-	3,349,983,631	-
Công ty CP US PHARMA USA.	9,349,871,003	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	1,798,000,000	-	-	-
	10,792,843,295	(242,758,671)	15,472,944,752	(242,758,671)
	<u>33,923,214,207</u>	<u>(242,758,671)</u>	<u>25,655,458,263</u>	<u>(242,758,671)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>5,192,302,041</u>	-	<u>4,020,480,337</u>	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Covalent Laboratories Private Limited	-	-	2,498,904,000	-
Các đối tượng khác	4,826,216,500	(172,616,000)	1,643,564,310	(172,616,000)
	<u>4,826,216,500</u>	<u>(172,616,000)</u>	<u>4,142,468,310</u>	<u>(172,616,000)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	18,034,845	-	45,095,179	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Tạm ứng	190,600,000	-	168,350,522	-

Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Phải thu khác	919,275	-	919,275	-
	1,088,310,242	(873,756,122)	1,093,121,098	(873,756,122)

8 . NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
- Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126,237,171	-	-	-
- Các khoản khác	166,137,500	-	292,374,671	-
	1,289,130,793	-	1,289,130,793	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24,350,073,181	-	22,391,681,374	-
Công cụ, dụng cụ	423,106,066	-	752,315,109	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,171,730,812	(2,463,597,355)	7,975,183,100	(2,463,597,355)
Thành phẩm	18,153,866,194	(13,473,442,760)	28,664,960,185	(13,473,442,760)
Hàng hoá	8,891,446,872	(40,691,443)	8,653,007,970	(40,691,443)
Hàng gửi đi bán	1,993,735,821	-	1,973,969,282	-
	58,983,958,946	(15,977,731,558)	70,411,117,020	(15,977,731,558)

- Hàng tồn kho đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	119,335,230,343	84,608,135,334	6,595,750,291	1,322,985,054	211,862,101,022
- Mua trong kỳ	-	1,045,000,000	-	51,193,635	1,096,193,635
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	119,335,230,343	85,653,135,334	6,595,750,291	1,374,178,689	212,958,294,657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	92,087,385,065	57,864,689,986	5,331,607,245	1,062,520,468	156,346,202,764
- Khấu hao trong kỳ	1,115,027,692	1,063,480,231	118,352,979	21,916,579	2,318,777,481
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93,202,412,757	58,928,170,217	5,449,960,224	1,084,437,047	158,664,980,245
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27,247,845,278	26,743,445,348	1,264,143,046	260,464,586	55,515,898,258
Tại ngày cuối kỳ	26,132,817,586	26,724,965,117	1,145,790,067	289,741,642	54,293,314,412

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2021 lần lượt là 35.000.000 VND và 21.736.126 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 1.250.001 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	262,712,389	564,183,444
	262,712,389	564,183,444
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	281,606,732	291,986,059
	281,606,732	291,986,059

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Nông sản ABRO	1,593,511,393	1,593,511,393	852,346,672	852,346,672
Công ty TNHH XNK PTL Coffee	5,840,742,422	5,840,742,422		-
Setodont	-	-	5,408,988,717	5,408,988,717
Pharmaceutical Ltd Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Ltd	1,344,439,250	1,344,439,250	3,226,885,000	3,226,885,000
LLOYD LABORATORIES INC	6,951,000,000	6,951,000,000		-
LIAOYUAN CITY BAIKANG PHARMACEUTIC	2,391,144,000	2,391,144,000		-
Phải trả các đối tượng khác	25,229,259,162	25,229,259,162	18,647,408,985	18,647,408,985
	43,350,096,227	43,350,096,227	28,135,629,374	28,135,629,374
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	116,363,285	116,363,285	205,774,600	205,774,600
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	-	2,646,245,973
Công ty CP Nguyễn Cường	29,841,000	
Công ty TNHH IMSC	2,438,068,071	1,029,456,918
Các đối tượng khác	842,937,321	941,730,731
	3,310,846,392	4,617,433,622

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	ó đã thực nộp trong I VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6,343,126,267	6,343,126,267	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3,726,125	3,726,125	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	600,732,567	311,367,426	600,732,567	1,000,309,126	311,367,426
Thuế Thu nhập cá nhân	-	15,187,998	76,919,172	145,666,474	53,559,304	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1,509,815,537	70,461,686	-	1,439,353,851
Các loại thuế khác	-	-	12,000,000	12,000,000	-	-
	1,000,309,126	615,920,565	8,256,954,527	7,175,713,119	1,053,868,430	1,750,721,277

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	14,051,660
Phải trả về cổ phần hoá	2,081,525,643	2,081,525,643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	100,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	291,200,030	291,200,030
Phải trả lãi vay	5,429,130,833	5,273,955,805
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	-	1,328,025,567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	405,199,504	399,000
	8,307,056,010	9,089,157,705
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118,250,000	118,250,000
	118,250,000	118,250,000
	7,510,656,476	7,355,481,448
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)		

17 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	61,064,838,453	61,064,838,453	216,715,575,422	218,158,998,491	59,621,415,384	59,621,415,384
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	27,501,070,850	27,501,070,850	120,854,519,753	110,642,052,320	4,938,969,571	4,938,969,571
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	18,330,956,474	18,330,956,474	91,525,393,230	103,427,156,392		
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽⁴⁾	10,539,714,218	10,539,714,218	-	-	10,539,714,218	10,539,714,218
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽⁴⁾	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽⁴⁾	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-
	61,064,838,453	61,064,838,453	216,715,575,422	218,158,998,491	59,621,415,384	59,621,415,384



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2020047/HĐTD/QLN ký ngày 06/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 25/07/2021; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.938.969.571 VND;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Công ty đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/20010 ngày 07/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 37.713.538.283 VND.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - + Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KPT ngày 15/01/2018;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202000287 ngày 06/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/03/2021;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 4%/năm đối với USD;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.429.193.312 VND.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 03/2020 HĐVV ngày 01/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 13 tháng kể từ ngày 01/01/2020;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.539.714.218 VND.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00%	121,500,000,000	54.00%	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39.84%	89,643,000,000	39.84%	89,643,000,000

Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44%	10,000,000,000	4.44%	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71%	3,857,000,000	1.71%	3,857,000,000
	100%	225,000,000,000	100%	225,000,000,000
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu				
		Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021		Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ		225,000,000,000		225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ		225,000,000,000		225,000,000,000
c) Cổ phiếu				
		31/03/2021		01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		22,500,000		22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		22,500,000		22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		22,500,000		22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu				
d) Các quỹ công ty				
		31/03/2021		01/01/2021
		VND		VND
Quỹ đầu tư phát triển		3,372,054,502		4,067,054,502
		3,372,054,502		4,067,054,502
19 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN				
		Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021		Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
		VND		VND
Số dư đầu kỳ		(4,656,700,469)		(4,656,700,469)
		(4,656,700,469)		(4,656,700,469)
20 . NGUỒN KINH PHÍ				
		Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021		Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
		VND		VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ		79,309,137		79,309,137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		79,309,137		79,309,137
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG				
a) Tài sản cho thuê ngoài				
Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:				
		31/03/2021		01/01/2021
		VND		VND
- Từ 1 năm trở xuống		105,000,000		105,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm		-		-

	<u>105,000,000</u>	<u>105,000,000</u>
b) Tài sản thuê ngoài		
<p>Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</p>		
c) Ngoại tệ các loại	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	748.87	1,671.09
d) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2,233,552,299	2,233,552,299
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	268,896,433,848	88,242,141,825
Doanh thu thành phẩm	31,869,916,480	191,377,214,594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,482,592,654	3,486,125,628
	<u>304,248,942,982</u>	<u>283,105,482,047</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	<u>78,980,970,599</u>	<u>49,812,960,220</u>
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	307,842,307	-
Giảm giá hàng bán	36,549,113	-
	<u>344,391,420</u>	<u>-</u>
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37,331,913,425	56,980,876,963
Giá vốn của hàng hóa đã bán	266,985,979,073	221,496,737,560
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,824,717,733	2,733,972,897
	<u>307,142,610,231</u>	<u>281,211,587,420</u>
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	82,899,897	20,738,866
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	673,043,656
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	215,671,687	534,348,351
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15,216,155	121,137,722
	313,787,739	1,349,268,595
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,218,379,580	2,851,956,089
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32,211,765	981,623,015
	1,250,591,345	3,833,579,104
27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64,702,874	57,453,556
Chi phí nhân công	916,968,470	1,085,541,042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65,443,415	73,359,589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	729,154,798	1,217,624,053
Chi phí khác bằng tiền	28,062,976	116,224,977
	1,804,332,533	2,550,203,217
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152,133,048	84,256,923
Chi phí nhân công	2,204,078,482	3,116,235,927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	404,136,424	407,315,911
Thuế, phí, lệ phí	1,522,906,537	509,280,321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511,256,734	543,700,591
Chi phí khác bằng tiền	491,649,677	958,259,158
	5,286,160,902	5,619,048,831
29 . THU NHẬP KHÁC		
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND

H/ Y/ N
 APK
 CPH
 VAI
 T. Đ.

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	4,552,727	
Thu nhập khác	540,696,658	447,764,633
	545,249,385	447,764,633
30 . CHI PHÍ KHÁC		
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCD	14,780,888	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	747,588,942	575,192,859
Chi phí thuê mặt bằng	-	32,400,000
Các khoản bị phạt	-	76,969,942
Chi phí khác	23,341,681	3,000,200
	785,711,511	687,563,001
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	311,367,426	410,705,302
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	311,367,426	410,705,302
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(399,576,559)	(756,444,216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(600,732,567)	(243,864,910)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(688,941,700)	(589,603,824)
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	-	-
32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	01/01/2021 đến	01/01/2020 đến
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(12,314,066,518)	(10,106,623,326)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12,314,066,518)	(10,106,623,326)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(547)	(449)
33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,395,211,145	46,587,762,861
Chi phí nhân công	6,307,488,536	9,034,024,825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,569,641,450	1,850,283,724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,477,029,567	3,424,992,969
Chi phí khác bằng tiền	622,078,357	1,225,424,976
	32,371,449,055	62,122,489,355

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,924,470,708	-	2,245,913,441	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,011,524,449	(1,116,514,793)	26,748,579,361	(1,116,514,793)
	39,935,995,157	(1,116,514,793)	28,994,492,802	(1,116,514,793)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	59,621,415,384	61,064,838,453
Phải trả người bán, phải trả khác	51,775,402,237	37,343,037,079
Chi phí phải trả	-	417,562,609
	111,396,817,621	98,825,438,141

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,924,470,708	-	-	4,924,470,708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33,895,009,656	-	-	33,895,009,656
	38,819,480,364	-	-	38,819,480,364
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,245,913,441	-	-	2,245,913,441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25,632,064,568	-	-	25,632,064,568
	27,877,978,009	-	-	27,877,978,009

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	59,621,415,384	-	-	59,621,415,384
Phải trả người bán, phải trả khác	51,657,152,237	118,250,000	-	51,775,402,237
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	111,278,567,621	118,250,000	-	111,396,817,621
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	61,064,838,453	-	-	61,064,838,453
Phải trả người bán, phải trả khác	37,224,787,079	118,250,000	-	37,343,037,079

Chi phí phải trả	417,562,609	-	-	417,562,609
	<u>98,707,188,141</u>	<u>118,250,000</u>	<u>-</u>	<u>98,825,438,141</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9,467,451,062	29,806,277,385
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	218,139,137,464	101,401,865,717

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ, khác		78,980,970,599	49,812,960,220
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	68,930,441,488	40,611,264,724
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ	3,363,636	5,820,000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	1,658,182	
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	11,781,818	17,672,727
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	19,218,181	
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	19,636,363	18,981,818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	24,785,452	21,279,091
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng Tập đoàn		6,836,364
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	9,960,801,842	9,129,240,950
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	3,120,000	
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hoá lỏng Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn		836,364
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	6,163,637	1,028,182
Mua hàng hóa, dịch vụ		254,591,914	472,969,389
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ		37,227,274

Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	86,654,961	159,119,824
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	44,155,135	21,482,290
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	120,000,000	255,140,001
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hoá lỏng Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	3,781,818	
Chi phí lãi vay		233,895,028	328,463,697
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	233,895,028	328,463,697
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5,192,302,041	4,020,480,337
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	1,121,077,500	4,290,000
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ	6,050,000	
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	4,065,174,541	4,016,190,337
Phải trả người bán ngắn hạn		116,363,285	205,774,600
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ		4,500,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	54,018,485	142,471,100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	18,344,800	14,803,500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	44,000,000	44,000,000
Phải trả khác		7,510,656,476	7,355,481,448
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	5,429,130,833	5,273,955,805
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	2,081,525,643	2,081,525,643
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		466,978,000	731,425,000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020


 Nguyễn Ngọc Thắng
 Người lập


 Lê Kim Thảo
 Kế toán trưởng



 Cao Minh Chuyên
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2021